

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 230821/SVN-QHSE ngày 21 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Srithai (Việt Nam) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Srithai (Việt Nam), địa chỉ số 2 VSIP II-A, đường số 20, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa melamine – Giai đoạn 1 công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa melamine – Giai đoạn 1 công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 2 VSIP II-A, đường số 20, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

lu

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4345210020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 5 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700255640 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 24 tháng 04 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3700255640

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa melamine; Sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp cao cấp và các sản phẩm nhựa khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại số 2 VSIP II-A, đường số 20, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

* Các hạng mục công trình chính:

+ Nhà xưởng (7.413,2 m²);

+ Nhà văn phòng (769,74 m²);

+ Nhà căn tin + Nhà vệ sinh (331,20 m²);

* Các hạng mục công trình phụ trợ: nhà để xe, nhà bảo vệ, khu vực máy biến áp, bể nước ngầm, nhà bơm...

* Các công trình bảo vệ môi trường:

+ Khu nhà chứa rác (210 m²) trong đó: khu chứa rác sinh hoạt (35 m²), khu chứa chất thải nguy hại (35 m²), khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (140 m²)

+ Khu xử lý nước thải (38,92 m²).

+ Đất cây xanh: 6.063,98 m².

+ Đất dự trữ: 9.477,26 m².

Handwritten signature

- Công suất:

+ Sản phẩm từ nhựa melamine (tô, chén, đĩa, muống, nĩa, vá, đũa, ly, khay,...): 2.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Hấp bột → Định hình → Ép hoa văn → Phủ bột bóng → Điều chỉnh sản phẩm → Mài bavia → Đánh bóng → Kiểm hàng → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.*

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Srithai (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Srithai (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(Chữ ký)

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 29 tháng 8 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Srithai (Việt Nam);
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Tg).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40./GPMT-BQL ngày 29 tháng 8 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A, không xả ra môi trường).

Thỏa thuận đầu nối nước thải số 52-22/EMD/EMD ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore và Công ty TNHH Srithai Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi rửa tay chân, nhà tắm, rửa sàn nhà vệ sinh) dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (5 bể tự hoại, tổng dung tích 57 m³) để xử lý sơ bộ, nước thải từ nhà ăn được dẫn về bể tách dầu mỡ (2 bể tách dầu mỡ, tổng dung tích 4 m³) với tổng lưu lượng khoảng 16 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 25 m³/ngày.đêm) và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A tại một điểm đầu nối nằm trên đường số 20.

- Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất: nước thải từ công đoạn làm mát thiết bị, nước vệ sinh dụng cụ sản xuất, nước vệ sinh khu chứa rác sinh hoạt với tổng lưu lượng khoảng 3 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 25 m³/ngày.đêm) và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A tại một điểm đầu nối nằm trên đường số 20.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Handwritten signature

Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II A tại 01 điểm trên đường số 20.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 12%, PAC, Methanol.

+ Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Công suất thiết kế 25 m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Handwritten signature

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày.đêm.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày.đêm.
- Tại các vị trí khác của HTXL theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong các văn bản đã ký giữa Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore (chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A) và Công ty Srithai (Việt Nam).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP II-A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

M

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...40./GPMT-BQL ngày...29 tháng...8 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
1	Nguồn số 01	Khí thải từ máy hấp số 01	Dòng khí thải số 01	17.000 m ³ /giờ
2	Nguồn số 02	Khí thải từ máy hấp số 02		
3	Nguồn số 03	Khí thải từ máy hấp số 03		
4	Nguồn số 04	Khí thải từ máy hấp số 04		
5	Nguồn số 05	Khí thải từ máy hấp số 05		
6	Nguồn số 06	Khí thải từ máy hấp số 06		
7	Nguồn số 07	Khí thải từ máy hấp số 07		
8	Nguồn số 08	Khí thải từ máy hấp số 08		
9	Nguồn số 09	Khí thải từ máy ép số 01		
10	Nguồn số 10	Khí thải từ máy ép số 02		
11	Nguồn số 11	Khí thải từ máy ép số 03		
12	Nguồn số 12	Khí thải từ máy ép số 04		
13	Nguồn số 13	Khí thải từ máy ép số 05		
14	Nguồn số 14	Khí thải từ máy ép số 06		
15	Nguồn số 15	Khí thải từ máy ép số 07		



TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
16	Nguồn số 16	Khí thải từ máy ép số 08		
17	Nguồn số 17	Khí thải từ máy hấp số 09	Dòng khí thải số 02	22.000 m ³ /giờ
18	Nguồn số 18	Khí thải từ máy hấp số 10		
19	Nguồn số 19	Khí thải từ máy hấp số 11		
20	Nguồn số 20	Khí thải từ máy hấp số 12		
21	Nguồn số 21	Khí thải từ máy hấp số 13		
22	Nguồn số 22	Khí thải từ máy hấp số 14		
23	Nguồn số 23	Khí thải từ máy hấp số 15		
24	Nguồn số 24	Khí thải từ máy hấp số 16		
25	Nguồn số 25	Khí thải từ máy hấp số 17		
26	Nguồn số 26	Khí thải từ máy hấp số 18		
27	Nguồn số 27	Khí thải từ máy hấp số 19		
28	Nguồn số 28	Khí thải từ máy hấp số 20		
29	Nguồn số 29	Khí thải từ máy hấp số 21		
30	Nguồn số 30	Khí thải từ máy hấp số 22		
31	Nguồn số 31	Khí thải từ máy hấp số 23		
32	Nguồn số 32	Khí thải từ máy hấp số 24		
33	Nguồn số 33	Khí thải từ máy ép số 09		
34	Nguồn số 34	Khí thải từ máy ép số 10		
35	Nguồn số 35	Khí thải từ máy ép số 11		
36	Nguồn số 36	Khí thải từ máy ép số 12		
37	Nguồn số 37	Khí thải từ máy ép số 13		

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
38	Nguồn số 38	Khí thải từ máy ép số 14		
39	Nguồn số 39	Khí thải từ máy ép số 15		
40	Nguồn số 40	Khí thải từ máy ép số 16		
41	Nguồn số 41	Khí thải từ máy ép số 17		
42	Nguồn số 42	Khí thải từ máy ép số 18		
43	Nguồn số 43	Khí thải từ máy ép số 19		
44	Nguồn số 44	Khí thải từ máy ép số 20		
45	Nguồn số 45	Khí thải từ máy ép số 21		
46	Nguồn số 46	Khí thải từ máy ép số 22		
47	Nguồn số 47	Khí thải từ máy ép số 23		
48	Nguồn số 48	Khí thải từ máy ép số 24		
49	Nguồn số 49	Khí thải từ máy hấp số 25	Dòng khí thải số 03	22.000 m ³ /giờ
50	Nguồn số 50	Khí thải từ máy hấp số 26		
51	Nguồn số 51	Khí thải từ máy hấp số 27		
52	Nguồn số 52	Khí thải từ máy hấp số 28		
53	Nguồn số 53	Khí thải từ máy hấp số 29		
54	Nguồn số 54	Khí thải từ máy hấp số 30		
55	Nguồn số 55	Khí thải từ máy hấp số 31		
56	Nguồn số 56	Khí thải từ máy hấp số 32		
57	Nguồn số 57	Khí thải từ máy hấp số 33		
58	Nguồn số 58	Khí thải từ máy hấp số 34		
59	Nguồn số 59	Khí thải từ máy hấp số 35		

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
60	Nguồn số 60	Khí thải từ máy hấp số 36		
61	Nguồn số 61	Khí thải từ máy hấp số 37		
62	Nguồn số 62	Khí thải từ máy hấp số 38		
63	Nguồn số 63	Khí thải từ máy hấp số 39		
64	Nguồn số 64	Khí thải từ máy hấp số 40		
65	Nguồn số 65	Khí thải từ máy ép số 25		
66	Nguồn số 66	Khí thải từ máy ép số 26		
67	Nguồn số 67	Khí thải từ máy ép số 27		
68	Nguồn số 68	Khí thải từ máy ép số 28		
69	Nguồn số 69	Khí thải từ máy ép số 29		
70	Nguồn số 70	Khí thải từ máy ép số 30		
71	Nguồn số 71	Khí thải từ máy ép số 31		
72	Nguồn số 72	Khí thải từ máy ép số 32		
73	Nguồn số 73	Khí thải từ máy ép số 33		
74	Nguồn số 74	Khí thải từ máy ép số 34		
75	Nguồn số 75	Khí thải từ máy ép số 35		
76	Nguồn số 76	Khí thải từ máy ép số 36		
77	Nguồn số 77	Khí thải từ máy ép số 37		
78	Nguồn số 78	Khí thải từ máy ép số 38		
79	Nguồn số 79	Khí thải từ máy ép số 39		
80	Nguồn số 80	Khí thải từ máy ép số 40		
81	Nguồn số 81	Khí thải từ máy hấp số 41		

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
82	Nguồn số 82	Khí thải từ máy hấp số 42	Dòng khí thải số 04	17.000 m ³ /giờ
83	Nguồn số 83	Khí thải từ máy hấp số 43		
84	Nguồn số 84	Khí thải từ máy hấp số 44		
85	Nguồn số 85	Khí thải từ máy hấp số 45		
86	Nguồn số 86	Khí thải từ máy hấp số 46		
87	Nguồn số 87	Khí thải từ máy hấp số 47		
88	Nguồn số 88	Khí thải từ máy hấp số 48		
89	Nguồn số 89	Khí thải từ máy ép số 41		
90	Nguồn số 90	Khí thải từ máy ép số 42		
91	Nguồn số 91	Khí thải từ máy ép số 43		
92	Nguồn số 92	Khí thải từ máy ép số 44		
93	Nguồn số 93	Khí thải từ máy ép số 45		
94	Nguồn số 94	Khí thải từ máy ép số 46		
95	Nguồn số 95	Khí thải từ máy ép số 47		
96	Nguồn số 96	Khí thải từ máy ép số 48		
97	Nguồn số 97	Bụi từ máy mài quai mâm số 01	Dòng khí thải số 05, 06, 07	Tương ứng với các dòng khí thải là 16.000 m ³ /giờ, 15.000 m ³ /giờ,
98	Nguồn số 98	Bụi từ máy mài quai mâm số 02		
99	Nguồn số 99	Bụi từ bàn dũa sản phẩm số 03		
100	Nguồn số 100	Bụi từ bàn dũa sản phẩm số 04		
101	Nguồn số 101	Bụi từ máy khoan số 05		
102	Nguồn số 102	Bụi từ máy đánh bóng số 06		
103	Nguồn số 103	Bụi từ máy mài nhám số 07		

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
104	Nguồn số 104	Bụi từ máy mài nhám số 08		16.000 m ³ /giờ
105	Nguồn số 105	Bụi từ máy mài nhám số 09		
106	Nguồn số 106	Bụi từ máy mài nhám số 10		
107	Nguồn số 107	Bụi từ máy mài nhám số 11		
108	Nguồn số 108	Bụi từ máy mài tròn số 12		
109	Nguồn số 109	Bụi từ máy mài đĩa số 13		
110	Nguồn số 110	Bụi từ máy mài tròn số 14		
111	Nguồn số 111	Bụi từ máy mài nhám số 15		
112	Nguồn số 112	Bụi từ máy mài nhám số 16		
113	Nguồn số 113	Bụi từ máy mài nhám số 17		
114	Nguồn số 114	Bụi từ máy mài nhám số 18		
115	Nguồn số 115	Bụi từ máy đánh bóng số 19		
116	Nguồn số 116	Bụi từ máy đánh bóng số 20		
117	Nguồn số 117	Bụi từ máy đánh bóng số 21		
118	Nguồn số 118	Bụi từ máy mài nhám số 22		
119	Nguồn số 119	Bụi từ máy đánh bóng số 23		
120	Nguồn số 120	Bụi từ máy mài tròn số 24		
121	Nguồn số 121	Bụi từ máy mài tròn số 25		
122	Nguồn số 122	Bụi từ máy đánh bóng số 26		
123	Nguồn số 123	Bụi từ máy đánh bóng số 27		
124	Nguồn số 124	Bụi từ máy đánh bóng số 28		
125	Nguồn số 125	Bụi từ máy đánh bóng số 29		

TT	Nguồn khí thải	Vị trí phát sinh	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa
126	Nguồn số 126	Bụi từ máy đánh bóng số 30		
127	Nguồn số 127	Bụi từ máy mài tròn số 31		
128	Nguồn số 128	Bụi từ máy mài tròn tự động số 32		
129	Nguồn số 129	Bụi từ máy mài tròn tự động số 33		

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 01	X = 1230271; Y = 603672.
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 02	X = 1230292; Y = 603672.
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 03	X = 1230304; Y = 603672.
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 04	X = 1230320; Y = 603672.
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 01	X = 1230255; Y = 603672.
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 02	X = 1230264; Y = 603672.
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 03	X = 1230270; Y = 603672.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi giờ 3°). *xu*

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại số 2 VSIP II-A, đường số 20, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 17.000 m³/h
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 22.000 m³/h
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 22.000 m³/h
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 17.000 m³/h
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000 m³/h
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Formaldehyde	mg/Nm ³	20		
II	Dòng khí thải số 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	144		

					theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
--	--	--	--	--	--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn 01-16: Khí thải phát sinh từ máy hấp số 01-08, máy ép số 01-08 (công đoạn hấp, định hình, ép hoa văn) được thu gom về hệ thống xử lý dung môi số 1 để xử lý, sau đó thải để xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 800\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 1).

- Nguồn 17-48: Khí thải phát sinh từ máy hấp số 09-24, máy ép số 09-24 (công đoạn hấp, định hình, ép hoa văn) được thu gom về hệ thống xử lý dung môi số 1 để xử lý, sau đó thải để xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 800\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 2).

- Nguồn 49-80: Khí thải phát sinh từ máy hấp số 25-40, máy ép số 25-40 (công đoạn hấp, định hình, ép hoa văn) được thu gom về hệ thống xử lý dung môi số 1 để xử lý, sau đó thải để xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 800\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 3).

- Nguồn 81-96: Khí thải phát sinh từ máy hấp số 41-48, máy ép số 41-48 (công đoạn hấp, định hình, ép hoa văn) được thu gom về hệ thống xử lý dung môi số 1 để xử lý, sau đó thải để xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 800\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 4).

- Nguồn 97-26: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng được thu gom chung về 3 hệ thống xử lý bụi, khí thải qua hệ thống xử lý bụi số 1 xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 500\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 5), khí thải qua hệ thống xử lý bụi số 2 xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 500\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 6), khí thải qua hệ thống xử lý bụi số 3 xả ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 500\text{mm}$, H16m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 7).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Dòng khí thải số 1 (hệ thống xử lý hơi dung môi số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

XU

- Thông số kỹ thuật: tháp hấp phụ (1.500 x 1.800 x 4.000) mm; vật liệu hấp phụ là than hoạt tính; quạt hút lưu lượng 17.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 800 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.2. Dòng khí thải số 2 (hệ thống xử lý hơi dung môi số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: tháp hấp phụ (2.500 x 1.800 x 4.000) mm; vật liệu hấp phụ là than hoạt tính; quạt hút lưu lượng 22.000 - 25.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 800 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.3. Dòng khí thải số 3 (hệ thống xử lý hơi dung môi số 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: tháp hấp phụ (2.500 x 1.800 x 4.000) mm; vật liệu hấp phụ là than hoạt tính; quạt hút lưu lượng 22.000 - 25.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 800 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.4. Dòng khí thải số 4 (hệ thống xử lý hơi dung môi số 4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: tháp hấp phụ (1.500 x 1.800 x 4.000) mm; vật liệu hấp phụ là than hoạt tính; quạt hút lưu lượng 17.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 800 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.5. Dòng khí thải số 5 (hệ thống xử lý bụi số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Buồng lọc bụi (2.150 x 1.750 x 5.435) mm; 80 túi lọc bụi; quạt hút lưu lượng 18.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 500 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

74

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.6. Dòng khí thải số 6 (hệ thống xử lý bụi số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Buồng lọc bụi (1.500 x 1.900 x 3.400) mm; 40 túi lọc bụi; quạt hút lưu lượng 15.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 500 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.2.7. Dòng khí thải số 7 (hệ thống xử lý bụi số 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Buồng lọc bụi (2.150 x 1.750 x 5.435) mm; 80 túi lọc bụi; quạt hút lưu lượng 18.000 m³/giờ; ống thoát khí thải đường kính Ø 500 mm, chiều cao 16m (tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1, công suất 17.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2, công suất 22.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 3, công suất 22.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 4, công suất 17.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 16.000 m³/giờ (dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 15.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).

- Hệ thống xử lý bụi số 3, công suất 16.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi số 1	X = 1230271; Y = 603672
2	Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi số 2	X = 1230292; Y = 603672
3	Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi số 3	X = 1230304; Y = 603672
4	Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi số 4	X = 1230320; Y = 603672

vu

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
5	Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 1	X = 1230255; Y = 603672
6	Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 2	X = 1230264; Y = 603672
7	Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 3	X = 1230271; Y = 603672

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..40../GPMT-BQL ngày..29..tháng..8..năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực kho chứa nguyên nhiên liệu.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xe.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi 1.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý bụi 2.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi 3.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý dung môi số 1.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý dung môi số 2.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý dung môi số 3.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý dung môi số 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1230275, Y = 603597.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1230265, Y = 603678.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1230279, Y = 603651.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1230505, Y = 603666.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1230258, Y = 603666.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1230267, Y = 603666.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1230267, Y = 603666.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1230271, Y = 603672.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1230292, Y = 603672.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1230304, Y = 603672.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1230320, Y = 603672.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)



3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn.

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân.

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

vu

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *xu*

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...40../GPMT-BQL ngày 29 tháng 8 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/ bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải theo Thông tư 02/2022/TT -BTNMT	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	3	08 02 04	KS
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.000	12 01 04	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06	NH
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	200	17 02 04	NH

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/ bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải theo Thông tư 02/2022/TT -BTNMT	Ký hiệu phân loại
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	20	18 01 01	KS
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	100	18 01 02	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01	KS
8	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	2	19 06 05	NH
9	Bùn thải từ hệ thống XLNT	Bùn	1.200	12 06 05	KS
	Tổng cộng		3.690		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Ký hiệu phân loại
1	Bavia nhựa và sản phẩm lỗi	Rắn	11.165	12 08 06	TT-R
2	Bụi thu gom từ các HTXL khí thải	Rắn	3.070	07 03 17	TT
3	Bụi từ quá trình quét dọn nhà xưởng	Rắn	272,5	07 03 17	TT
4	Giấy vụn, thùng carton	Rắn	17,5	18 01 05	TT-R
Tổng cộng			14.525		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Số lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	7.540
Tổng cộng			7.540 tấn/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 1 thùng phuy sắt thể tích 200 lít chứa dầu nhớt thải và 5 thùng nhựa thể tích 120 lít lưu chứa các loại CTNH còn lại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 35 m² (7m x 5m).

THU

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bằng bê tông lót đá 10x20 mác 250, dày 100 mm; tường gạch dày 200 mm; có mái che, mái tole; có rãnh thu gom nước chảy tràn, có găn biển cảnh báo khu vực CTNH. Bên trong khu lưu chứa có bố trí bình PCCC, thùng cát, xẻng đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Tổng diện tích: 140 m² gồm kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 1, diện tích: 70 m²; kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 2, diện tích: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường. Nền bằng bê tông lót đá 10x20 mác 250, dày 100 mm; tường gạch dày 200 mm; có mái che, mái tole.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Tổng diện tích: 35 m² (7m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bằng bê tông lót đá 10x20 mác 250, dày 100 mm; tường gạch dày 200 mm; có mái che, mái tole; có hố thu gom nước thải đưa về hệ thống XLNT của dự án.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...40../GPMT-BQL ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. / 